

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2018



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,220,575,510,381	9,164,590,944,925
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3,326,266,308,743	2,090,605,939,937
1 Tiền	111		233,934,358,203	460,075,820,056
2 Các khoản tương đương tiền	112		3,092,331,950,540	1,630,530,119,881
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	4,300,587,041,849	1,800,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,300,587,041,849	1,800,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,948,687,730,179	2,269,651,460,441
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	439,340,876,311	1,398,723,723,145
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	161,311,043,560	605,642,892,494
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	3,666,008,253,626	579,022,029,252
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(320,618,076,846)	(316,382,817,978)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	2,645,633,528	2,645,633,528
IV Hàng tồn kho	140		2,483,298,021,174	2,799,403,079,737
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	2,515,968,844,412	2,839,354,910,770
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(32,670,823,238)	(39,951,831,033)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		161,736,408,436	204,930,464,810
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3,026,100,911	3,258,983,020
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		139,266,672,345	182,229,344,265
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	19,443,635,180	19,442,137,525
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,063,282,538,157	8,043,046,566,982
I Các khoản phải thu dài hạn	210		673,695,377,292	616,702,847,292
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	83,647,530,000	7,135,000,000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	590,047,847,292	609,567,847,292
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		807,763,725,371	828,334,155,546
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	788,482,497,603	808,863,465,502
- Nguyên giá	222		1,337,099,055,324	1,287,435,688,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(548,616,557,721)	(478,572,222,549)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	19,281,227,768	19,470,690,044
- Nguyên giá	228		19,850,307,767	19,850,307,767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(569,079,999)	(379,617,723)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	40,016,471,717	41,368,437,109
- Nguyên giá	231		57,450,728,754	57,450,728,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,434,257,037)	(16,082,291,645)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	65,548,420,670	113,056,789,963
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,548,420,670	113,056,789,963
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3,406,033,362,223	6,362,192,794,987
1 Đầu tư vào công ty con	251		2,805,578,901,590	2,199,462,990,357
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		691,688,117,180	4,190,779,414,294
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27,170,823,616	27,170,823,616
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(118,404,480,163)	(55,220,433,280)
VI Tài sản dài hạn khác	260		70,225,180,884	81,391,542,085
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	70,225,180,884	81,391,542,085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19,283,858,048,538	17,207,637,511,907

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		840,106,423,642	3,397,562,511,267
I Nợ ngắn hạn	310		806,492,595,887	3,363,165,117,742
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	723,557,513,823	1,711,582,641,879
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	7,858,139,693	3,262,663,259
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	7,860,533,835	29,965,163,335
4 Phải trả người lao động	314		12,614,400,465	19,816,796,269
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	28,842,077,194	64,563,349,253
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	10,000,000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24,740,238,356	1,522,778,796,701
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,009,692,521	11,195,707,046
II Nợ dài hạn	330		33,613,827,755	34,397,393,525
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	33,613,827,755	34,397,393,525
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,443,751,624,896	13,810,075,000,640
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	18,443,751,624,896	13,810,075,000,640
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,155,751,624,896	522,075,000,640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5,155,751,624,896	522,075,000,640
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19,283,858,048,538	17,207,637,511,907

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Trần Anh Sơn



Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý III/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017	Đơn vị tính: VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1.	291,042,459,502	468,477,667,851	1,677,836,385,322	1,338,036,482,572	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		291,042,459,502	468,477,667,851	1,677,836,385,322	1,338,036,482,572	
4 Giá vốn hàng bán	VI.2.	273,066,947,737	396,306,952,514	1,605,449,345,808	1,137,720,428,412	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		17,975,511,765	72,170,715,337	72,387,039,514	200,316,054,160	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3.	94,386,878,815	157,585,217,131	5,353,590,998,629	190,755,406,145	
7 Chi phí tài chính	VI.4.	19,903,503,412	(21,081,373)	63,390,118,561	161,172,461	
Trong đó: Chi phí lãi vay				-	-	
8 Chi phí bán hàng	VI.7.	26,862,476,805	47,204,261,370	74,230,866,363	136,309,932,937	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7.	38,993,773,679	36,701,796,071	126,042,389,379	101,634,521,212	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20-(21-22)-(24+25)}		26,602,636,684	145,870,956,400	5,162,314,663,840	152,965,833,695	
11 Thu nhập khác	VI.5.	289,572,017	370,952,315	1,164,814,778	4,422,471,383	
12 Chi phí khác	VI.6.	2,569,356,674	142,269,430	7,727,853,722	409,112,821	
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)		(2,279,784,657)	228,682,885	(6,563,038,944)	4,013,358,562	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		24,322,852,027	146,099,639,285	5,155,751,624,896	156,979,192,257	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9.	5,028,000,585	2,992,544,709	5,028,000,585	6,008,732,716	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		19,294,851,442	143,107,094,576	5,150,723,624,311	150,970,459,541	


Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018


TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Quyền Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,155,751,624,896	156,979,192,257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71,585,762,840	71,662,331,978
- Các khoản dự phòng	03		59,676,433,160	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(724,160,053)	32,667,587
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,352,712,856,824)	(190,069,309,914)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(66,423,195,981)	38,604,881,908
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,834,248,356,980	1,845,213,412,187
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		324,182,457,993	(276,090,850,194)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,881,255,636,834)	(2,183,591,334,233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,399,243,310	13,947,339,635
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(18,867,627,408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		260,685,945	2,179,945,635,538
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28,991,432,550)	(6,483,672,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(806,579,521,137)	1,592,677,785,433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,981,842,364)	(2,455,228,403)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,587,041,849)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(284,788,090,226)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1,787,084,436,420
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,342,442,342,468	190,069,309,914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,554,085,368,029	1,974,698,517,931
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(512,427,461,068)	(2,150,507,508,701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(512,427,461,068)	(2,150,507,508,701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,235,078,385,824	1,416,868,794,663
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,090,605,939,937	3,544,525,693,482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		581,982,982	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	3,326,266,308,743	4,961,394,488,145

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 08 ngày 31 tháng 08 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 31/8/2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyển doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ./.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
 - Địa chỉ: Lô CN – B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp...
2. Công ty CP Cơ khí Phô Yên
 - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phô Yên, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
 - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
 - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
 - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
 - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
 - Địa chỉ: Số 4, phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- | | |
|--|--|
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | - Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | - Địa chỉ: Khu Phố I, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm |
| 12. Veam Korea Corporation | - Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam. |

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí Vinh | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| 2. Công ty CP NAKYCO | - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| 3. Công ty CP Cơ khí An Giang | - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang

- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu |
| 4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng |
| 5. Công ty Honda Việt Nam | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An
- Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM
- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức
- Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu năm 2018 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu năm 2018

Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu năm 2018 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2018 của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng đầu năm 2018.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là Tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

Thời gian khấu hao <năm>

Không trích khấu hao

03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập hoặc lợi nhuận được chia từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	233,934,358,203	460,075,820,056
Tiền mặt	635,938,418	1,851,404,979
Tiền gửi ngân hàng	233,298,419,785	458,224,415,077
Các khoản tương đương tiền	3,092,331,950,540	1,630,530,119,881
Cộng	3,326,266,308,743	2,090,605,939,937

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	4.300.587.041.849	4.300.587.041.849	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	4.300.587.041.849	4.300.587.041.849	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (VP bank)	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	610.000.000.000	610.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tràng An	380.000.000.000	380.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	350.000.000.000	350.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	150.000.000.000	150.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt MB	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN quận 4	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	30.587.041.849	30.587.041.849	-	-
Cộng	4.300.587.041.849	4.300.587.041.849	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018			01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.805.578.901.590	109.213.515.429	2.696.365.386.161	2.199.462.990.357	55.220.433.280	2.144.242.557.077
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	50.125.469.595	-	50.125.469.595
Công ty CP Cơ khí Phô Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	22.810.192.474	-	22.810.192.474
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	295.794.759	-	295.794.759	295.794.759	-	295.794.759
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	127.576.996.194	-	127.576.996.194
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	61.611.530.011	-	61.611.530.011	65.118.056.278	-	65.118.056.278
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	61.659.811.185	34.300.979.735	46.230.790.920	46.230.790.920	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	420.001.038.861	3.029.733.642	416.971.305.219	278.001.038.861	-	278.001.038.861
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	1.082.549.042.467	-	1.082.549.042.467
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	360.733.472.732	33.766.633.772	326.966.838.960	350.097.528.705	3.868.634.178	346.228.894.527
Viện Công nghệ	160.145.083.264	4.956.170.181	155.188.913.083	160.145.083.264	2.168.262.814	157.976.820.450
Veam Korea Corporation	16.512.996.840	5.801.166.649	10.711.830.191	16.512.996.840	2.952.745.368	13.560.251.472
Cộng	2.805.578.901.590	109.213.515.429	2.696.365.386.161	2.199.462.990.357	55.220.433.280	2.144.242.557.077

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty Cổ phần và các khoản đầu tư tăng/giảm sau thời điểm cổ phần hóa.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	691.688.117.180	9.190.964.734	682.497.152.446	4.190.779.414.294
Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	507.177.428	252.631.360	759.808.788
Công ty CP NAKYCO	10.550.698.651	8.683.787.306	1.866.911.345	10.751.602.151
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	23.823.075.776
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	-	9.467.051.066	9.467.051.066
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	359.311.428.087	3.858.201.821.701
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	287.776.054.812
Cộng	691.688.117.180	9.190.964.734	682.497.152.446	4.190.779.414.294

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	27.170.823.616	-	27.170.823.616	27.170.823.616
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	16.169.762.788
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Cộng	27.170.823.616	-	27.170.823.616	27.170.823.616

Giá gốc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	439,340,876,311	271,196,284,617	1,398,723,723,145	266,257,025,749
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95,090,938,535	95,090,938,535	104,602,688,637	93,891,781,165
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875,920,500	875,920,500	875,920,500	875,920,500
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	-	-	304,714,101,607	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	73,150,000,000	72,050,000,000	82,313,199,999	72,399,999,999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68,529,872,728	58,049,363,590	68,708,876,647	56,808,794,763
Các đối tượng khác	201,694,144,548	45,130,061,992	837,508,935,755	42,280,529,322
b) Dài hạn	83,647,530,000	-	7,135,000,000	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7,135,000,000	-	7,135,000,000	-
Công ty TNHH Phát Đạt Lâm	76,512,530,000	-	-	-
Cộng	522,988,406,311	271,196,284,617	1,405,858,723,145	266,257,025,749

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	605,642,892,494	50,125,792,229	605,642,892,494	50,125,792,229
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6,800,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	130,502,193,280	36,321,792,229	87,509,054,879	37,025,792,229
Công ty CP kiến trúc Phục Hưng	9,406,950,000	-	9,406,950,000	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9,000,000,000	6,300,000,000	9,000,000,000	6,300,000,000
Các đối tượng khác	5,601,900,280	-	492,926,887,615	-
Cộng	161,311,043,560	49,421,792,229	605,642,892,494	50,125,792,229

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Phải thu khác

	30/09/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3,666,008,253,626	-	579,022,029,252	-
Phải thu về cổ phần hóa	7,981,368,640	-	7,766,368,640	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	3,489,141,245,391	-	378,954,066,013	-
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	273,321,202,386	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32,887,947,904	-	32,887,947,904	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53,196,512,783	-	53,196,512,783	-
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3,511,092,781	-	3,511,092,781	-
+ Công ty Honda Việt Nam	3,370,905,372,933	-	-	-
+ Các đối tượng khác	28,640,318,990	-	16,037,310,159	-
Tạm ứng	1,408,842,802	-	403,935,272	-
+ Trần Thị Thu Hương	30,000,000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Bích Trà	108,868,000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	1,269,974,802	-	403,935,272	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	31,984,425,071	-	79,595,448,771	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12,584,000,000	-	12,584,000,000	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13,213,425,071	-	60,824,448,771	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6,187,000,000	-	6,187,000,000	-
Bảo hiểm xã hội	16,825,085	-	323,380,780	-
Bảo hiểm y tế	-	-	14,342,305	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	9,561,536	-
Phải thu khác	135,475,546,637	-	111,954,925,935	-
+ Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	100,761,129,839	-	91,929,626,233	-
+ Viện nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp - số liệu bàn giao từ Nhà máy sản Yên Thành	11,630,810,523	-	11,630,810,523	-
+ Các đối tượng khác	23,083,606,275	-	8,394,489,179	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Dài hạn	590,047,847,292	-	609,567,847,292	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	589,374,647,292	-	608,894,647,292	-
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	144.680,000,000	-	145,200,000,000	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	-	274,397,837,417	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	87,845,636,322	-	87,845,636,322	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27,868,346,742	-	27,868,346,742	-
+ Các đối tượng khác	54,582,826,811	-	73,582,826,811	-
Ký cược, ký quỹ	673,200,000	-	673,200,000	-
Cộng	4,256,056,100,918	-	1,188,589,876,544	-

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng hóa	2,048,351,579	2,048,351,579
Tài sản cố định	597,281,949	597,281,949
Cộng	2,645,633,528	2,645,633,528

7. Hàng tồn kho

	30/09/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1,710,646,518	-	12,787,908,603	-
Nguyên liệu, vật liệu	127,354,788,453	-	125,743,265,495	-
Công cụ, dụng cụ	14,210,242,908	-	14,380,934,823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51,696,463,838	-	12,532,262,282	-
Thành phẩm	1,550,145,783,495	19,512,777,880	1,950,141,247,512	25,075,964,989
Hàng hóa	212,121,621,256	-	208,130,649,663	-
Hàng gửi bán	558,729,297,944	13,158,045,358	515,638,642,392	14,875,866,044
Cộng	2,515,968,844,412	32,670,823,238	2,839,354,910,770	39,951,831,033

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159,363,000	159,363,000
Dự án máy kéo 4B	61,973,157,026	61,973,157,026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn)	-	47,525,971,818
Dây truyền xe bus	3,110,923,371	3,063,715,189
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304,977,273	304,977,273
Sửa chữa TSCĐ	-	29,605,657
Cộng	65,548,420,670	113,056,789,963

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	566,590,568,057	681,885,721,429	32,071,910,752	5,036,687,813	1,850,800,000	1,287,435,688,051
Mua trong kỳ	344,855,365	2,719,194,825	-	208,230,182	-	3,272,280,372
Đầu tư XD CB hoàn thành	646,785,064	45,936,996,707	-	215,637,320	-	46,799,419,091
Giảm khác	(343,646,190)	-	-	(64,686,000)	-	(408,332,190)
Số dư ngày 30/09/2018	567,238,562,296	730,541,912,961	32,071,910,752	5,395,869,315	1,850,800,000	1,337,099,055,324
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	162,118,162,804	295,868,911,820	15,136,186,339	4,140,506,715	1,308,454,872	478,572,222,549
Khấu hao trong kỳ	19,498,978,889	46,030,432,981	3,719,036,391	563,696,558	267,633,073	70,079,777,892
Giảm khác	(34,364,621)	-	-	-	(1,078,099)	(35,442,720)
Số dư ngày 30/09/2018	181,582,777,072	341,899,344,801	18,855,222,730	4,704,203,273	1,575,009,846	548,616,557,721
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	404,472,405,254	386,016,809,609	16,935,724,413	896,181,098	542,345,128	808,863,465,502
Tại ngày 30/09/2018	385,655,785,224	388,642,568,160	13,216,688,022	691,666,042	275,790,154	788,482,497,603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	18,194,506,744	1,571,301,023	84,500,000	19,850,307,767
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	18,194,506,744	1,571,301,023	84,500,000	19,850,307,767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	-	328,718,853	50,898,870	379,617,723
Khấu hao trong kỳ	-	184,712,382	4,749,894	189,462,276
Số dư ngày 30/09/2018	-	698,143,617	60,398,658	569,079,999
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	18,194,506,744	1,242,582,170	33,601,130	19,470,690,044
Tại ngày 30/09/2018	18,194,506,744	873,157,406	24,101,342	19,281,227,768

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2018
Nguyên giá	57,450,728,754	-	-	57,450,728,754
Quyền sử dụng đất	32,719,978,499	-	-	32,719,978,499
Cơ sở hạ tầng	24,730,750,255	-	-	24,730,750,255
Giá trị hao mòn lũy kế	16,082,291,645	1,351,965,392	-	17,434,257,037
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16,082,291,645	1,351,965,392	-	17,434,257,037
Giá trị còn lại	41,368,437,109	-	940,917,867	40,016,471,717
Quyền sử dụng đất	32,719,978,499	-	-	32,719,978,499
Cơ sở hạ tầng	8,648,458,610	-	940,917,867	7,296,493,218

12. Chi phí trả trước

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	3,026,100,911	3,258,983,020
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	81,499,999	27,166,667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,137,559,503	2,105,809,709
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	839,751,666	697,743,312
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	473,223,115	159,404,887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	494,066,628	268,858,445
b) Dài hạn	70,225,180,884	81,391,542,085
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10,651,998,457	18,027,608,238
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	2,060,882,713	5,304,558,781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1,267,601,607	1,342,548,907
Chi phí thuê văn phòng	14,282,343,004	15,186,936,253
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	3,422,092,729	4,339,813,995
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đức VEAM	83,517,164	334,068,650
Tiền thuê đất	11,082,531,940	10,348,187,463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	530,972,192	930,430,529
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	23,252,628,929	25,345,365,530
Chi phí khác	3,590,612,149	232,023,739
Cộng	73,251,281,795	84,650,525,105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Phải trả người bán

	30/09/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP thương mại dịch vụ TCG	663.742.613.112	663.742.613.112	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty CP Thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	6.811.124.613	6.811.124.613	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty TNHH Hùng Cường	9.593.249.699	9.593.249.699	2.033.514.876	2.033.514.876
Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương	913.368.000	913.368.000	720.267.900	720.267.900
Các đối tượng khác	40.047.158.399	40.047.158.399	43.662.150.914	43.662.150.914
Cộng	723.557.513.823	723.557.513.823	1.711.582.641.879	1.711.582.641.879

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>7.858.139.693</i>	<i>3.262.663.259</i>
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Cơ khí An Giang	500.376.024	359.632.894
Các đối tượng khác	6.412.203.228	1.957.469.924
Cộng	7.858.139.693	3.262.663.259

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
<i>a) Phải nộp</i>			30/09/2018
Thuế GTGT đầu ra	1.293.865	155.223.167	156.517.032
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.728.124.311	15.728.124.311
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	300.292.885	249.743.478
Thuế xuất nhập khẩu	829.929.682	9.505.479.979	10.335.409.661
Thuế thu nhập cá nhân	3.327.580.797	11.704.601.956	11.929.260.123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.641.024	289.015.546	290.656.570
Các loại thuế khác	25.804.717.967	12.000.000	21.109.656.169
Cộng	29.965.163.335	37.694.737.844	59.799.367.344
<i>b) Phải thu</i>			
Thuế GTGT đầu ra	510.000	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	599.277.422	-	2.497.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.841.350.103	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	19.442.137.525	1.000.000	2.497.655
			19.443.635.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. Chi phí phải trả

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	28,842,077,194	64,563,349,253
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	8,134,000,000	15,977,000,000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1,194,750,000
Trích trước chi phí lương tháng 13	2,804,687,069	1,285,652,750
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng, chi phí vận chuyển	17,340,599,434	39,571,007,893
Các khoản trích trước khác	562,790,691	6,534,938,610
Cộng	28,842,077,194	64,563,349,253

17. Phải trả khác

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	24,740,238,356	1,522,778,796,701
Kinh phí công đoàn	1,278,385,172	907,101,621
Bảo hiểm xã hội	1,028,503,122	3,495,516
Bảo hiểm y tế	251,198,697	-
Bảo hiểm thất nghiệp	351,878,144	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Cổ phần hóa doanh nghiệp	11,764,420,622	1,511,275,018,600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,053,832,522	6,042,583,137
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	39,735,000	625,915,000
+ Công ty TNHH Tân Sao Việt	330,000,000	330,000,000
+ Các đối tượng khác	5,684,097,522	5,086,668,137
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,012,020,077	4,550,597,827
+ Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	411,012,349	527,904,966
+ Phải trả cổ tức	326,195,101	-
+ Trả Quỹ phúc lợi CPH	461,536,831	-
+ Các đối tượng khác	2,813,275,796	4,022,692,861
b) Dài hạn	33,613,827,755	34,397,393,525
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33,613,827,755	34,397,393,525
Cộng	58,354,066,111	1,557,176,190,226

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	10,000,000	-
Cộng	10,000,000	-

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 24/01/2017	13,288,000,000,000	-	13,288,000,000,000
Lãi trong kỳ trước	-	522,075,000,640	522,075,000,640
Số dư tại ngày 31/12/2017	13,288,000,000,000	522,075,000,640	13,810,075,000,640
Lãi trong kỳ này	-	5,155,751,624,896	5,155,751,624,896
Chia cổ tức	-	(491,656,000,000)	(491,656,000,000)
Trích quỹ phúc lợi	-	(14,685,106,915)	(14,685,106,915)
Trích quỹ khen thưởng người lao động	-	(14,685,106,915)	(14,685,106,915)
Trích quỹ thưởng người Quản lý	-	(1,048,786,810)	(1,048,786,810)
Số dư tại ngày 30/09/2018	13,288,000,000,000	5,155,751,624,896	18,443,751,624,896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Bộ Công thương	11,755,829,660,000	11,755,829,660,000
Các cổ đông khác	1,532,170,340,000	1,532,170,340,000
Cộng	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	491,656,000,000	-

19.4 Cổ phiếu

	30/09/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,328,800,000	1,328,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,328,800,000	1,328,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,328,800,000	1,328,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,328,800,000	1,328,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,328,800,000	1,328,800,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

<i>Ngoại tệ các loại</i>	30/09/2018	01/01/2018
USD		
Tiền gửi ngân hàng	1,030,324.28	891,797.19

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1,677,836,385,322	1,338,036,482,572
Cộng	1,677,836,385,322	1,338,036,482,572

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1,605,449,345,808	1,137,720,428,412
Cộng	1,605,449,345,808	1,137,720,428,412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	214,929,509,353	56,647,619,463
Lãi bán ngoại tệ	130,870,000	54,410,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,137,662,635,883	133,421,070,590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143,823,340	564,737,351
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	724,160,053	67,568,741
Cộng	5,353,590,998,629	190,755,406,145

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	206,071,678	128,504,874
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	63,184,046,883	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	32,667,587
Cộng	63,390,118,561	161,172,461

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
ISEKI khuyến mãi doanh số bán hàng	-	1,425,617,878
Cục kiểm tra sau thông quan hoàn thuế	-	2,305,211,366
Thu nhập từ bán phế liệu	-	294,783,273
Thu nhập khác	1,164,814,778	396,858,866
Cộng	1,164,814,778	4,422,471,383

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí phạt trong lĩnh vực thuế	36,634,801	49,130,677
Chi phí khấu hao Tài sản cố định dừng hoạt động	7,325,342,019	-
Chi phí ngừng lương Nhà máy Đức số 1	222,712,432	-
Các khoản chi phí khác	143,164,470	359,982,144
Cộng	7,727,853,722	409,112,821

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	74,230,866,363	136,309,932,937
Chi phí nhân viên	6,270,099,219	4,251,793,118
Chi phí vật liệu, bao bì	5,394,045,306	2,481,790,615
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	126,447,492	478,962,884
Chi phí khấu hao TSCĐ	390,554,055	168,616,136
Chi phí bảo hành	3,976,170,845	16,089,089,327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,680,180,356	67,251,170,813
Chi phí bằng tiền khác	18,393,369,090	45,588,510,044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>128,429,817,413</i>	<i>101,634,521,212</i>
Chi phí nhân viên quản lý	58,773,647,320	46,783,802,462
Chi phí vật liệu quản lý	1,769,143,819	1,361,003,377
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,431,537,108	6,552,510,788
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	16,249,850,364	13,544,437,362
Thuế, phí và lệ phí	1,165,654,039	315,460,674
Chi phí dự phòng	6,525,786,902	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,482,195,305	12,936,768,571
Chi phí bằng tiền khác	27,032,002,556	20,140,537,978
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ</i>	<i>(2,387,428,034)</i>	<i>-</i>
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,387,428,034)	-
Cộng	200,273,255,742	237,944,454,149
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,163,782,896,700	1,651,944,942,694
Chi phí nhân công	103,177,309,569	72,149,488,990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,620,127,461	66,967,678,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,532,116,634	68,157,839,886
Chi phí bằng tiền khác	60,416,237,730	99,358,235,740
Cộng	1,474,528,688,094	1,958,578,185,913
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	7,032,592,198,729	1,533,214,360,100
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,894,929,562,846	1,399,793,289,510
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5,137,662,635,883	133,421,070,590
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1,876,840,573,833	1,376,235,167,843
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,869,789,559,922	1,369,749,625,932
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7,051,013,911	6,485,541,911
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25,140,002,924	30,043,663,578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5,028,000,585	6,008,732,716
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,028,000,585	6,008,732,716

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
Công ty CP Cơ khí Phở Yên
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
Công ty CP Phụ tùng máy số 1

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con
Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nakycó	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Mua hàng	56.916.409.296	306.763.064.001
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	579.058.484	510.851.638
Công ty Cổ phần cơ khí Phở Yên	45.818.182	-
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	235.350.000	13.027.772.670
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	5.869.332.727	15.349.660.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	40.871.223.936	61.414.760.300
Công ty CP Cơ khí An Giang	52.863.637	50.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	227.164.006	294.800.403
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	1.296.523.682	980.974.766
Công ty CP Matexim Hải Phòng	69.907.016	107.627.565.947
Veam Korea Corporation	6.467.068.738	102.798.662.165
Viện công nghệ	2.000.000	-
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	474.163.880	4.366.836.612
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	725.935.008	341.179.500
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-
Bán hàng	881.833.038.814	47.081.438.186
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	16.785.930.889	16.066.749.613
Công ty TNHH MTV Máy kéo & Máy nông nghiệp	1.165.527.459	6.868.793.162
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	749.490.107	697.222.222
Công ty Cổ phần Phụ tùng 1	108.499.999	237.500.000
Công ty Cổ phần Nakycó	60.797.556	1.114.614.948
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	416.888.675	6.674.270.550
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.165.527.459	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	822.731.001	2.711.945.879
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	41.301.280.114	470.963.889
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	362.034.473.224	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	108.566.271	69.640.124
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	58.964.150	75.970.880
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	950.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bán hàng (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	9,804,339,825
Công ty CP Cơ khí Vinh	6,677,169,255	353,884,641
Công ty cổ phần đầu tư VEAM Tây hồ	5,725,656	69,885,243

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	298,628,483,707	617,942,148,512
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	15,411,765,666	18,265,623,697
Công ty CP Nakycos	1,887,440,287	1,887,440,287
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	73,150,000,000	82,313,199,999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68,529,872,728	68,708,876,647
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	-	304,714,101,607
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95,090,938,535	104,602,688,637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	302,000,000	194,000,000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	49,500,000	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13,205,936,501	13,205,936,501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23,157,744,532	23,157,744,532
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	16,616,105
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875,920,500	875,920,500
Công ty CP cơ khí Vinh	6,967,364,958	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	7,135,000,000	7,135,000,000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7,135,000,000	7,135,000,000
Trả trước cho người bán	130,245,846,769	94,379,054,879
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6,800,000,000	6,800,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123,375,846,769	87,509,054,879
Công ty CP NAKYKO	70,000,000	70,000,000
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	-	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn (dài hạn)	589,374,647,292	608,894,647,292
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	144,680,000,000	145,200,000,000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	274,397,837,417	274,397,837,417
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87,845,636,322	87,845,636,322
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27,868,346,742	27,868,346,742
Viện Công nghệ	-	2,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	7,500,000,000	9,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	17,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8,471,938,310	8,471,938,310
Công ty CP NAKYCO	6,110,888,501	6,110,888,501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	-	8,000,000,000
Công ty CP Cơ khí An Giang	12,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1,000,000,000
Công ty Cơ khí chính xác số 1	3,500,000,000	4,000,000,000
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	3,489,141,245,391	378,954,066,013
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	273,321,202,386
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32,887,947,904	32,887,947,904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53,196,512,783	53,196,512,783
Công ty CP Cơ khí Vinh	2,562,370,051	2,242,625,302
Công ty CP NAKYCO	2,053,165,762	1,791,464,706
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	6,410,490,107	5,916,555,556
Công ty CP Cơ khí An Giang	1,100,000,000	1,100,000,000
Viện Công nghệ	1,350,000,000	1,522,630,483
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1,491,466,981	1,571,090,085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn (tiếp theo)

Công ty CP Phụ tùng số 1	13.628.716.500	-
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	44.109.589	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	1.892.944.027
Công ty Honda Việt Nam	3.370.905.372.933	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781

Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	31.984.425.071	79.595.448.771
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12.584.000.000	12.584.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	60.824.448.771
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	6.187.000.000

Phải thu khác

Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	917.951.249	1.412.160.426
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	5.982.735	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	-	22.546.917
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	831.844.000	1.328.998.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	37.104.104	37.104.104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	34.934.302	23.511.405
	8.086.108	-

Các khoản phải trả người bán

Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	9.079.126.292	5.280.332.033
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	1.542.411.047
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	120.060.604
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	1.479.144.000	1.120.000.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	182.100.001	250.938.527
Viện công nghệ	-	178.381.995
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	37.564.830
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	229.118.168	83.017.250
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	255.058.856	-
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	517.003.163	1.940.427.180
Veam Korea Corporation	-	7.530.600
	6.416.702.104	-

Người mua trả tiền trước

Công ty CP Cơ khí An Giang	500.376.024	359.632.894
----------------------------	-------------	-------------

Phải trả khác

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	39.735.000	625.915.000
	39.735.000	625.915.000

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp (Công ty mẹ) cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

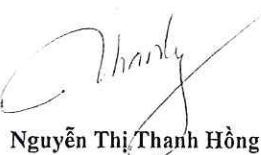
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

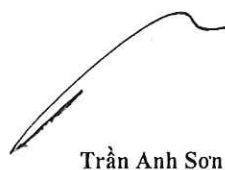
**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCF**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn


Ngô Văn Tuyền